

**CÔNG TY TNHH XÂY LẮP IDEMISU VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP IDEMISU VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IDEMISU CONSTRUCTION VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ICVN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110862968

**3. Ngày thành lập:** 15/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

24D Ngõ 342 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971 121 838

Fax:

Email: idemisu.info@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); - Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4669     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;                  | 4649     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                        | 4631     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng và các kim loại Nhà nước cấm )                                                                                                                                                       | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy: điện lạnh, đo lường, thí nghiệm, công nghiệp, phòng cháy, chữa cháy, bảo hộ lao động, quan sát, kiểm soát ra vào, môi trường, giáo dục;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; | 4659 |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 10. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 11. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy: điện lạnh, đo lường, thí nghiệm, công nghiệp, phòng cháy, chữa cháy, bảo hộ lao động, quan sát, kiểm soát ra vào, khai khoáng, xây dựng, điện công nghiệp, văn phòng, y tế, môi trường; Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;                                    | 4759 |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 18. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |
| 19. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4512 |

|     |                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm;                                    | 4761 |
| 21. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                       | 4541 |
| 22. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                      | 4530 |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                     | 4520 |
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                     | 7730 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                             | 7710 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); | 5510 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                | 4610 |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                       | 2592 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                     | 4330 |
| 31. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                            | 7490 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                            | 8299 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán)                                              | 6619 |
| 34. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                | 7110 |
| 35. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp lý, kế toán, kiểm toán và dịch vụ làm thủ tục về thuế)                                                                | 7020 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                     | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> <p>Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy</p> | 4390        |
| 38. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120        |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321(Chính) |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329        |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 44. | <p>Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610        |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 46. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2591        |
| 47. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2511        |
| 48. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2593        |
| 49. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2818        |
| 50. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                               | 2750 |
| 52. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                              | 2610 |
| 53. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                | 2513 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                      | 2640 |
| 55. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                 | 2733 |
| 56. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                             | 2790 |
| 57. | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 58. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                              | 2512 |
| 59. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                  | 3311 |
| 60. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản; Trung gian trong việc mua hoặc bán, cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | 6820 |
| 63. | Truyền tải và phân phối điện<br>(Trừ truyền tải và điều độ điện)                                                                                                                                                                                        | 3512 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa;                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 65. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận chuyển hành khách bằng đường bộ theo hợp đồng và theo tuyến cố định;                                                                                                                             | 4932 |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 67. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 68. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 69. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 70. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 71. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 72. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 73. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 74. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 75. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 76. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 77. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |

